

Phụ lục I:
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ
(Kèm theo Kế hoạch ban hành tại Quyết định số 1139/QĐ-UBND
ngày 09/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
I	Mục tiêu đến năm 2030			
1	Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Thứ bậc	Tiềm lực đáp ứng các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao ở các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghệ thông tin	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	Thứ bậc	Đạt mức khá trong khu vực trung du miền núi phía Bắc	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	Thứ bậc	Một số lĩnh vực có thể mạnh đạt trình độ khá trong khu vực trung du và miền núi phía Bắc và trong cả nước	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Xếp hạng năng lực cạnh tranh số	Thứ bậc	Đạt mức khá trong khu vực trung du miền núi phía Bắc	Sở Khoa học và Công nghệ
5	Xếp hạng chỉ số phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	Thứ bậc	Đạt mức khá trong khu vực trung du miền núi phía Bắc	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Xếp hạng về nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo, trung tâm phát triển một số ngành, lĩnh vực công nghiệp công nghệ số	Thứ bậc	Đạt mức khá trong khu vực trung du miền núi phía Bắc	Sở Khoa học và Công nghệ
7	Tỷ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Quy mô kinh tế số	% GRDP	≥ 25	Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
9	Tăng cường thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử			
9.1	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	≥ 80	Sở Khoa học và Công nghệ
9.2	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	≥ 90	Văn phòng UBND tỉnh
9.3	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
9.4	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
9.5	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	80	Văn phòng UBND tỉnh
9.6	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	80	Văn phòng UBND tỉnh
9.7	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
9.8	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
9.9	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
10	Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt	%	Tăng dần theo mỗi năm	Ngân hàng Nhà nước khu vực 5
11	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp	%	≥ 20	Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
12	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hoá, xã hội, con người Việt Nam duy trì chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,7	Chi cục Thống kê
13	Kinh phí chi nghiên cứu phát triển (R&D)	% GRDP	Phần đầu 2%	Sở Khoa học và Công nghệ
14	Tỷ trọng kinh phí từ xã hội trên kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)	%	Tăng dần qua các năm	Sở Khoa học và Công nghệ
15	Chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số tại tỉnh, góp phần phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	% tổng chi NSNN	Tăng dần theo yêu cầu phát triển, theo khả năng cân đối ngân sách địa phương, đảm bảo nguồn lực để hoàn thành các nhiệm vụ được giao	Sở Tài chính
16	Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo	Người/vạn dân	10	Sở Khoa học và Công nghệ
17	Số lượng đơn, bảo hộ sở hữu công nghiệp tăng trung bình	%/năm	20	Sở Khoa học và Công nghệ
18	Số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế khai thác thương mại	%	6	Sở Khoa học và Công nghệ
19	Tỉ lệ khai thác giá trị tài sản trí tuệ được bảo hộ	%	80	Sở Khoa học và Công nghệ
20	Hạ tầng số		Sử dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến, dung lượng lớn, băng thông rộng ngang tầm với các tỉnh trong nước	Sở Khoa học và Công nghệ
20.1	Tỉ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s.	%	Triển khai theo hướng dẫn, mục tiêu Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
20.2	Đôn đốc hỗ trợ doanh nghiệp phủ sóng 5G cho người dân	%	99	Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
21	Phối hợp xây dựng, hoàn thành đô thị thông minh		Triển khai theo hướng dẫn Bộ, ngành	Sở Khoa học và Công nghệ
22	Thu hút tổ chức, doanh nghiệp công nghệ đặt trụ sở hoạt động tại tỉnh	Tổ chức, doanh nghiệp	Phần đầu ≥ 3	Sở Tài chính
23	Quản lý nhà nước trên môi trường số, kết nối và vận hành thông suốt giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
24	Hoàn thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành	%	100	Công an tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ; Văn phòng UBND tỉnh
25	Triển khai sản phẩm dữ liệu	Sản phẩm dữ liệu	Triển khai theo hướng dẫn bộ ngành	Công an tỉnh
26	Nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn, sử dụng công nghệ tiên tiến phục vụ hoạt động chuyển đổi số tỉnh	Đơn vị	≥ 01	Sở Khoa học và Công nghệ
27	Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	%	Tăng dần theo mỗi năm	Ngân hàng Nhà nước khu vực 5
28	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	≥ 70	Sở Khoa học và Công nghệ
29	Tỷ lệ dân số có sổ sức khỏe điện tử	%	≥ 95	Sở Y tế
30	Xếp hạng An toàn, an ninh không gian mạng, an ninh dữ liệu và bảo vệ dữ liệu	Thứ bậc	Đạt mức khá trong khu vực trung du miền núi phía Bắc	Công an tỉnh
II	Mục tiêu đến năm 2045			
1	Quy mô kinh tế số	% GRDP	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
2	Chỉ số đổi mới sáng tạo (PII)	Thứ bậc	≤ 30	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Tỉ lệ doanh nghiệp công nghệ số	Số doanh nghiệp/ 100.000 dân	Phần đầu 01 doanh nghiệp trở lên	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Số doanh nghiệp công nghệ số mức tiên tiến trong cả nước	Doanh nghiệp	Phần đầu ≥ 2	Sở Khoa học và Công nghệ
5	Thu hút thêm tổ chức, doanh nghiệp công nghệ đặt trụ sở tại tỉnh	Tổ chức, doanh nghiệp	Phần đầu ≥ 01	Sở Tài chính
6	Làm chủ một số công nghệ chip và vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, rô bốt và tự động hóa, sinh học, hóa học, vật liệu tiên tiến, công nghệ bảo an ứng dụng trong đảm bảo an ninh	%	Theo hướng dẫn của Trung ương	Công an tỉnh